

Unit 11

Write the letter of the correct match next to each problem.

Created on TheTeachersCorner.net Match-up Maker

1. _____	It is no doubt that	a. đóng góp vào
2. _____	pros and cons	b. tham gia
3. _____	fluctuate (/ˈflʌktʃueɪt/)	c. hài lòng với
4. _____	accommodate	d. (v) dao động, biến động tăng giảm
5. _____	rote learning	e. (adj) gấp, khẩn cấp
6. _____	critical thinking	f. giáo dục nghề nghiệp
7. _____	evolve	g. đáp lại
8. _____	vocational education	h. (v) tiến hóa
9. _____	urgent	i. lý do tại sao
10. _____	the reason why S V	j. ưu điểm và nhược điểm
11. _____	would rather V than V = prefer Ving to Ving	k. tư duy phản biện (analysis + evaluation)
12. _____	Meningitis (/ˌmenɪn 'dʒaɪtɪs/)	l. viêm màng não
13. _____	responsive to	m. thích làm cái này hơn làm cái kia
14. _____	content with	n. Học vẹt
15. _____	contribute to	o. (v) thích nghi
16. _____	participate in = take part in	p. Không nghi ngờ gì rằng

Unit 12

Write the letter of the correct match next to each problem.

Created on TheTeachersCorner.net Match-up Maker

1. _____	architect (/ˈɑːkɪtekt/)	a. thức khuya làm việc (học bài)
2. _____	burn the midnight oil	b. (v) tranh luận, cãi nhau
3. _____	certificate, qualification	c. xem xét, cân nhắc
4. _____	dynamic (/daɪˈnæmɪk/)	d. (v) xin lỗi
5. _____	event planner	e. (n) hiệu thuốc >>> (n) dược sĩ
6. _____	housekeeper	f. kiến trúc sư
7. _____	lodging manager	g. thợ cơ khí
8. _____	mechanic (/məˈkæniɪk/)	h. người quản lý
9. _____	pharmacy (n), pharmacist (n)	i. nghề nghiệp
10. _____	profession, occupation, job	j. giải thích
11. _____	receptionist (/rɪˈsepʃənɪst/)	k. (n) lễ tân, nhân viên tiếp thị
12. _____	take into account/consideration	l. (adj) hướng nghiệp
13. _____	vocational (/vəʊˈkeɪʃənəl/)	m. (a) năng động
14. _____	danger (n), dangerous (a)	n. (n) người nội trợ, người coi nhà, người quản gia
15. _____	continue to V = go on/keep/carry on+ Ving	o. đủ khả năng
16. _____	afford to V	p. mong đợi, hy vọng
17. _____	look forward to Ving = hope to V	q. (n) mối nguy hiểm >>> (n) sự nguy hiểm
18. _____	argue (/ˈɑːɡjuː/)	r. tiếp tục
19. _____	apologize (/əˈpɒlədʒaɪz/)	s. người tổ chức sự kiện
20. _____	explain (/ɪkˈspleɪn/)	t. giấy chứng nhận

Unit 12

Write the letter of the correct match next to each problem.

Created on TheTeachersCorner.net Match-up Maker

1. _____	complain (/kəm'pleɪn/)	a. (a) có sẵn
2. _____	available	b. tưởng tượng
3. _____	blame for	c. liên quan đến
		d. yêu cầu, đề nghị ai làm điều gì
4. _____	emigrate (/ˈemɪɡreɪt/)	e. trì hoãn
5. _____	regret to V	f. (v) cố gắng
6. _____	regret Ving	g. 4 động từ + to V/Ving mà không đổi nghĩa
7. _____	try to V	h. cân nhắc
8. _____	try Ving	i. (v) xuất cảnh, di cư
9. _____	recollect Ving	j. nhớ phải làm gì
10. _____	resist Ving (v. /rɪ'zɪst/)	k. chống lại, phản đối, kháng cự
11. _____	put off Ving	l. phiền làm gì
12. _____	imagine Ving	m. đổ lỗi cho
13. _____	arrange to V	n. (V) tiếc phải làm gì
14. _____	consider Ving	o. (v) tiếc vì đã làm gì
15. _____	demand O to V = ask O to V = tell O to V	p. nhớ lại, nhớ ra đã làm gì
16. _____	involve Ving:	q. (v) thử
17. _____	mind + Ving	r. phản nản
	Like, Love, Hate, Prefer + to V/Ving = to be interested in, to be keen on = to be into, to be a fan of = to be fond of, to be crazy about	
18. _____	about	
19. _____	can't stand/ help/ bear/ resist + V-ing	s. sắp xếp

t. Không chịu
nổi/không
nhịn được
làm gì...

20. _____ remember to V

Unit 12

Write the letter of the correct match next to each problem.

Created on TheTeachersCorner.net Match-up Maker

1. _____ remember Ving	a. (v) đánh giá, phán xét (n) quan tòa, thẩm phán
2. _____ would rather V (than V)	b. từ chối làm gì
3. _____ make O V	c. thích làm gì hơn làm gì
4. _____ dread Ving	d. bắt đầu tìm hiểu, dần quen biết
5. _____ to be worth Ving	e. đáng làm điều gì
6. _____ quit, quit, quit + Ving	f. từ chối làm gì
7. _____ refuse to V	g. có nghĩa là
8. _____ prefer Ving to Ving	h. xảy ra
9. _____ suggest (that) S + (should) + V suggest Ving	i. ngăn chặn
10. _____ mean Ving	j. khiến ai phải làm gì
11. _____ get to know	k. gợi ý
12. _____ judge	l. (n) học viện
13. _____ manage to V	m. đảm bảo sẽ làm điều gì
14. _____ happen to V	n. từ bỏ
15. _____ prevent O from Ving	o. thích làm điều gì hơn
16. _____ guarantee to V	p. thất bại làm gì
17. _____ fail to V	q. (v) kinh sợ làm điều gì
18. _____ decline to V	r. nhớ đã làm gì
19. _____ academy (n)	s. xoay xở làm gì
20. _____ academic (/ˌækə 'demɪk/)	t. (a) học thuật

Unit 12

Write the letter of the correct match next to each problem.

Created on TheTeachersCorner.net Match-up Maker

1. _____	approach (/ə 'prəʊtʃ/)	a. (a) chuyên nghiệp, đẳng cấp (n) chuyên gia
2. _____	flexitime (/ 'fleksitaɪm/)	b. (v) xin việc. ứng tuyển
3. _____	ongoing	c. (a) đang diễn ra
4. _____	apply for	d. một cách thăm lặn
5. _____	empathize (v), empathetic (a)	e. được thăng chức
6. _____	professional (/prə 'feʃənəl/)	f. tham gia khóa học, đăng ký
7. _____	excel in (v)	g. kiếm sống
8. _____	applied mathematics	h. Toán học ứng dụng
9. _____	craftman	i. thợ thủ công
10. _____	earn a living	j. (a) nổi tiếng
11. _____	do a nine-to-five job	k. (v) xuất sắc, trội hơn
12. _____	take a course, to be enrolled in	l. chịu trách nhiệm
13. _____	behind the scenes	m. làm công việc hành chính
14. _____	make progress	n. tiến bộ
15. _____	get a promotion	o. (v) phối hợp
16. _____	Theory of Evolution	p. (v) tiếp cận
17. _____	renowned, well- known, famous	q. thời gian làm việc linh hoạt
18. _____	to be responsible for	r. thuyết tiến hóa
19. _____	co-ordinate (/kəʊ 'ɔːdɪneɪt/)	s. (v) nịnh hót
20. _____	toady (/ 'təʊdi/)	t. (v) đồng cảm >>> (a)